CTCP Cát Lợi (HSX: CLC)

Thuốc lá

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	52,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	11.4%	21.8%	22.4%

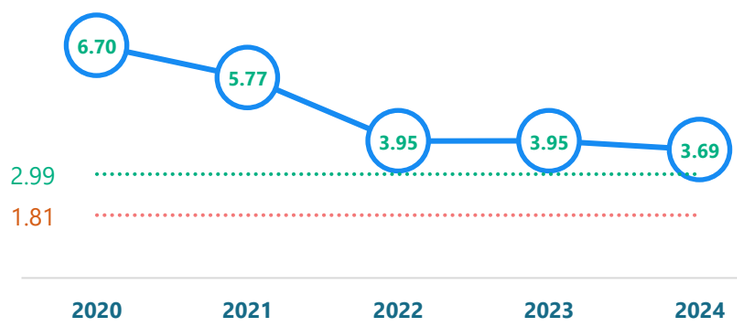
Hệ số nguy cơ phá sản	3.69 (A1)
Z - score (sản xuất) 2024	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	5.23 (Aaa)
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	An toàn

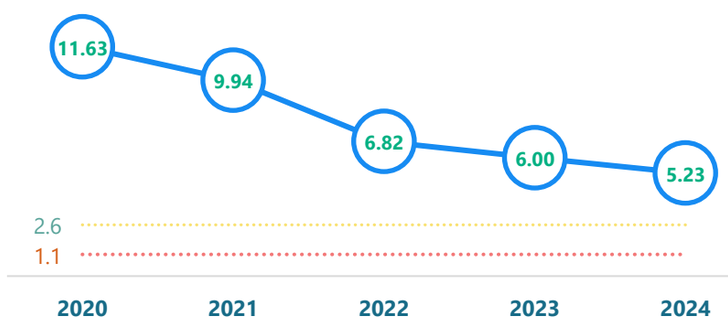
2024		
DT thuần	**3,692** *tỷ VNĐ*	YoY ▲ 721 ▲ 24.3%

2024		
LN sau thuế	**150** *tỷ VNĐ*	YoY ▲ 10.0 ▲ 7.0%

Z - Score



Z'' - Score



2024		
ROE	**16.8%**	+/- YoY ▲ 0.5%

2024		
ROA	**8.5%**	+/- YoY ▼ 1.0%

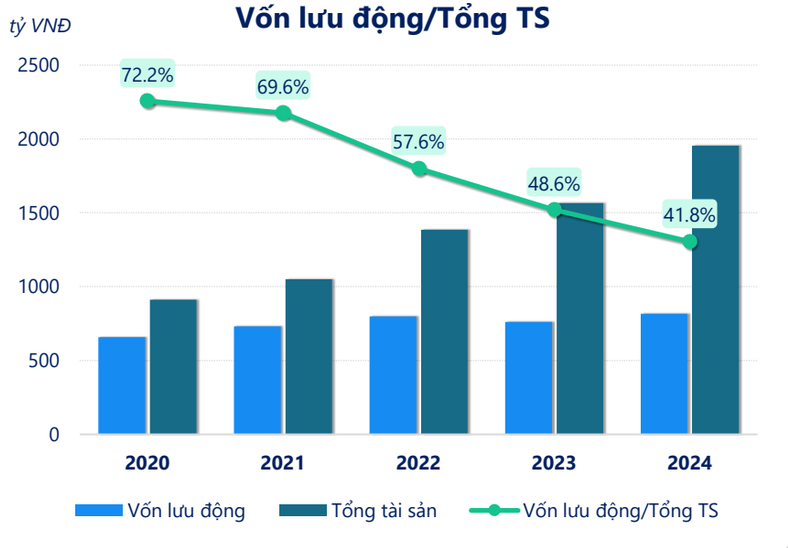
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.69 > 2.99**, cho thấy **CLC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

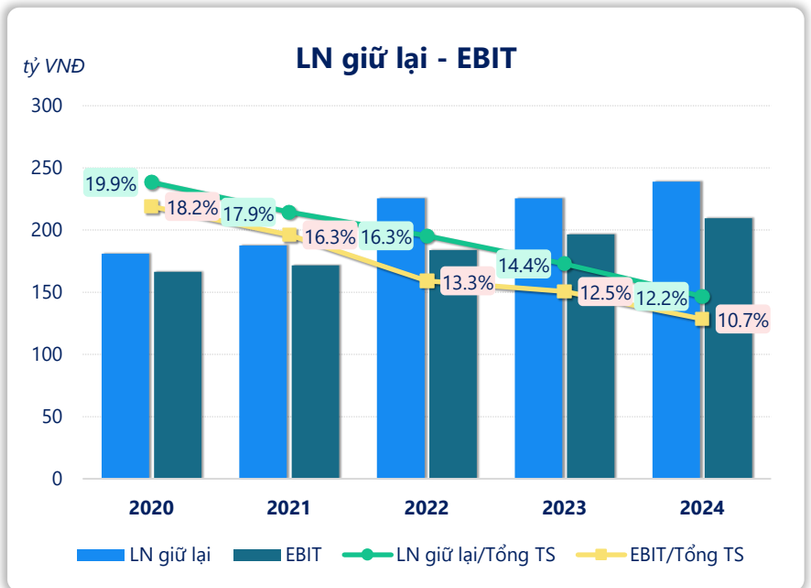
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CLC** năm **2024** đạt **5.23**, thấp hơn so với năm 2023 (6.00). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **CLC** ghi nhận doanh thu thuần **3,692** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **150.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 24.3%** và **tăng 7.03%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Cát Lợi (HSX: CLC)

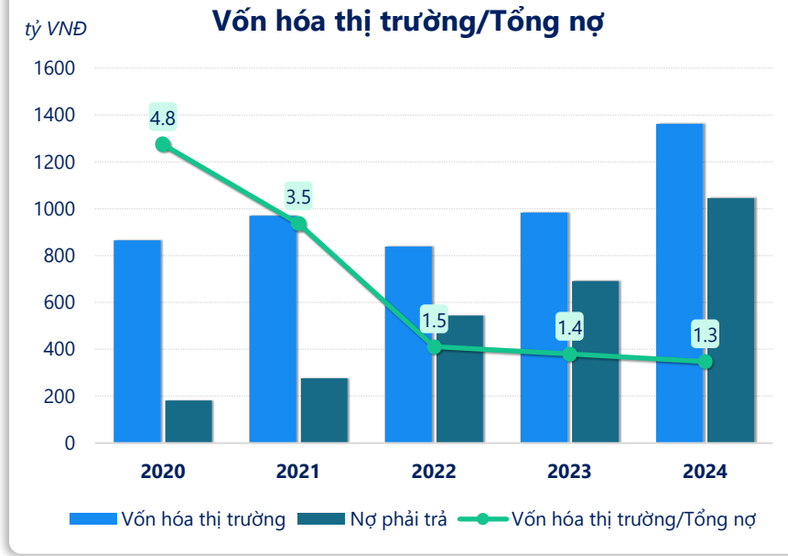


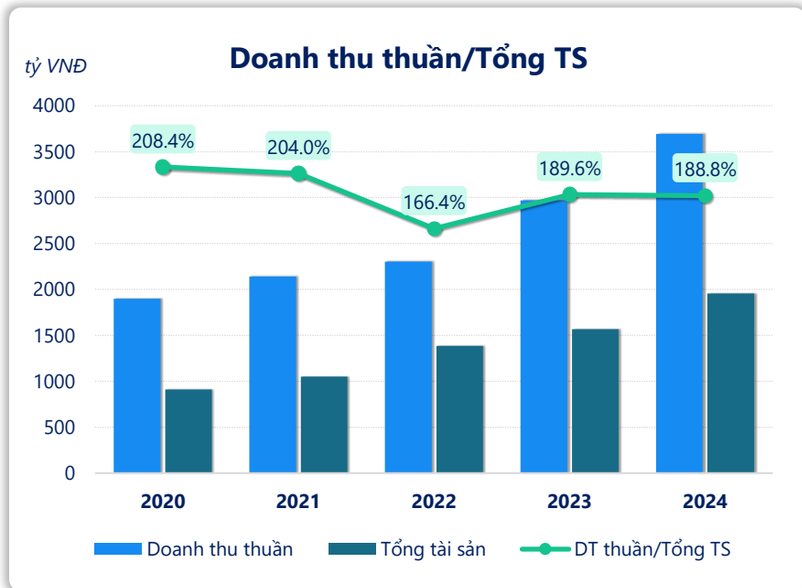


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.30**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,955**	**1,567**	**24.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,841	1,453	26.7%
Tiền và tương đương tiền	32.0	27.7	15.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	346	313	10.4%
Hàng tồn kho	1,392	1,095	27.1%
Tài sản ngắn hạn khác	71.7	17.0	321%
Tài sản dài hạn	**114**	**114**	**0.0%**
Phải thu dài hạn	0	1.51	-100%
Tài sản cố định	110	24.9	344%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.11	87.5	-99.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.23	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.16**	**0.08**	**92.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,045	691	51.3%
Nợ ngắn hạn	**1,025**	**691**	**48.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	645	310	108%
Phải trả người bán ngắn hạn	323	324	-0.2%
Nợ dài hạn	20.8	0.51	4006%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**910**	**876**	**3.9%**
Vốn chủ sở hữu	**910**	**876**	**3.9%**
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,900**	**2,142**	**2,305**	**2,971**	**3,692**
Giá vốn hàng bán	1,628	1,857	1,990	2,639	3,285
Lợi nhuận gộp	**272**	**285**	**315**	**332**	**407**
Doanh thu HĐTC	4.16	7.18	8.61	10.1	11.7
Chi phí TC	29.1	20.2	39.1	53.8	71.0
Chi phí lãi vay	**4.88**	**1.89**	**7.85**	**20.5**	**19.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	24.5	27.1	31.7	34.0	45.2
Chi phí QLDN	61.2	76.1	78.1	78.4	113
LN thuần từ HĐKD	**161**	**169**	**175**	**176**	**189**
Lợi nhuận khác	0.43	0.76	1.24	0.53	0.80
LN trước thuế	**161**	**170**	**176**	**176**	**190**
Lợi nhuận sau thuế	**129**	**135**	**140**	**140**	**150**
LNST của CĐ cty mẹ	**129**	**135**	**140**	**140**	**150**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	228	-14.3	-94.7	100	-131
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	10.1	-39.9	-41.4	-94.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-212	10.3	96.7	-55.3	230
Tiền đầu kỳ	40.6	55.8	62.0	24.0	27.7
Lưu chuyển tiền thuần	**15.2**	**6.15**	**-38.0**	**3.67**	**4.35**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	55.8	62.0	24.0	27.7	32.0